

Biến đổi môi trường vùng dân tộc thiểu số

■ Nguyệt Lương



Trước đây, vùng dân tộc thiểu số được coi là khu vực hoang sơ, kém phát triển nên môi trường trong lành, sạch sẽ và thân thiện. Nhưng sau nhiều năm khai phá, khai thác quá mức, môi trường vùng dân tộc thiểu số trở nên kiệt quệ, nghèo nàn và rơi vào khủng hoảng là điều không tránh khỏi. Cuộc khủng hoảng về môi trường cũng thể hiện khá đa dạng và đa diện với những mức độ khác nhau.

Trước hết là rừng sẽ tăng lên về số lượng diện tích nhưng giảm mạnh về chất lượng. Rừng là môi trường sống quan trọng của người dân tộc thiểu số, đặc biệt ở vùng miền núi như Tây Nguyên, miền núi phía Bắc hay vùng Trường Sơn. Những tộc người sống trong rừng đều xem rừng là một môi trường tự nhiên, đồng thời

cũng là môi trường văn hóa của họ. Rừng luôn giữ một vị trí quan trọng trong cấu trúc văn hóa. Và khi rừng bị tàn phá, giảm mạnh thì văn hóa truyền thống của họ cũng bị mất đi. Ở các vùng miền núi miền Bắc, rừng giảm mạnh từ những năm 1960 và 1970 khi Nhà nước tiến hành khai thác rừng để phục vụ kháng chiến và kiến quốc. Các lâm trường, nông trường được thành lập và cùng với đó là người miền xuôi di cư lên để khai thác rừng. Hàng chục triệu khối gỗ bị chặt ra để xây dựng đường sắt, làm cầu cống, nhà cửa, công trình giao thông, xí

nghiệp... Hàng loạt các cánh rừng đầu nguồn, rừng nguyên sinh bị khai thác không thương tiếc. Đến những năm 1980, việc đó lại xảy ra với miền Nam, đặc biệt là vùng Tây Nguyên. Rồi đến cuối những năm 1990, như một sự tình ngộ, người ta quan tâm đến trồng rừng. Thế là các khu rừng mới được trồng ngày một tăng lên. Diện tích rừng trồng, qua các năm tháng, tăng đều đặn theo các báo cáo. Nhưng rừng đầu nguồn, rừng đặc dụng vẫn bị chặt phá vì xây dựng nhiều thủy điện lớn. Cứ thế, diện tích rừng thì tăng hàng năm, nhưng chủ yếu là rừng cao su, rừng cà phê, rừng keo, rừng trà, rừng điều... Là những khu rừng sản xuất, hệ sinh thái không được đa dạng và rất ít động vật sinh sống. Điều đó cũng thể hiện chất lượng rừng ngày càng giảm đi nhanh chóng và diện tích rừng trồng mới dù tăng cũng không bù lại được về mặt môi trường đối với sự mất mát của các rừng nguyên sinh, rừng đầu nguồn. Tuy nhiên, câu chuyện này vẫn tiếp diễn trong thập kỷ tới và có thể còn kéo dài hơn nữa.

Tài nguyên rừng mất mát, môi trường rừng bị tàn phá cũng làm cho khí hậu vùng dân tộc thiểu số ngày càng khắc nghiệt hơn, lũ lụt, hạn hán nhiều hơn và khí hậu lúc nóng thì sẽ nóng bức hơn và khi lạnh thì cũng lạnh buốt hơn. Ngày trước, ngập lụt chủ yếu tập trung ở vùng đồng bằng, ở miền núi thỉnh thoảng có lũ quét nhưng không đến mức quá nghiêm trọng do còn có rừng làm rào chắn và điều hòa nước. Nhưng mấy năm gần đây, lũ lụt lớn thường xuyên tập trung ở miền núi với mức độ tàn phá ngày một tăng lên. Những trận lũ

càn quét ngày càng lớn hơn và thiệt hại cũng cao hơn dù nhà cửa người dân đã và đang kiên cố hơn, sự bảo động cũng ngày càng được hiện đại hơn để dự báo về thời tiết. Đó như là một nghịch lý nhưng cũng hợp lý. Vì nhiều năm qua, rừng đảm nhiệm vai trò là bình phong bảo vệ làng bản. Mưa xuống rừng giữ nước, giữ đất. Nó vừa hạn chế được lũ quét, vừa giữ được nguồn nước ngầm cho đất để canh tác và sử dụng cho sinh hoạt. Nhưng khi diện tích rừng bị suy giảm, chất lượng rừng bị mất đi khi các rừng nguyên sinh, rừng đầu nguồn bị chặt hạ thì mưa xuống, nước chảy mạnh hơn mà không bị các bức tường ngăn cản nữa nên sức càn quét lớn hơn. Không chỉ lũ lụt mà mất rừng cũng làm cho vùng dân tộc thiểu số hạn hán trở nên nghiêm trọng hơn do nguồn nước ngầm giảm sâu. Mất rừng, thiếu nước cũng làm cho khí hậu khắc nghiệt hơn. Sự chênh lệch nhiệt độ giữa mùa nóng và mùa lạnh vùng dân tộc thiểu số ngày càng lớn. Nhiều vùng miền núi ở Tây Bắc (Lào Cai, Lai Châu) hay Đông Bắc (Lạng Sơn, Sơn La) hay vùng miền núi Nghệ An, Thanh Hóa, đến mùa đông rất lạnh buốt, nhiều nơi xuất hiện đóng băng và tuyết



Môi trường rừng bị tàn phá khiến vùng miền núi chịu nhiều thiên tai

roi. Những điều này trước đây rất hiếm khi xuất hiện nhưng ngày nay thì gần như năm nào cũng có. Rét đậm, rét hại đã lấy đi mạng sống của nhiều người không đủ sức khỏe để chịu đựng, bên cạnh đó ảnh hưởng nặng nề đến đời sống sinh hoạt và sản xuất của người dân. Nếu mùa đông như vậy thì mùa hè đến, cái nóng cũng trở nên khủng khiếp hơn. Nhiều vùng, người dân phải trốn vào hang đá để tránh nóng. Đất đai nứt nẻ không thể canh tác được, thiếu nước để sản xuất và thiếu cả nước sinh hoạt. Tình trạng này đang ngày càng trở nên nghiêm trọng mà chưa có cách giải quyết thỏa đáng.

Bên cạnh sự suy giảm của môi trường rừng thì các hoạt động của thủy điện cũng là một nguyên nhân làm cho môi trường vùng dân tộc thiểu số thêm khủng hoảng. Việc xây dựng thủy điện ồ ạt và hoạt động không hợp lý của thủy điện sẽ tiếp tục gây nên nhiều vấn đề môi trường và gây ra nhiều hậu quả nghiêm trọng hơn như hạn hán, lũ lụt. Thủy điện là một nhân tố làm cho tài nguyên rừng đầu nguồn, rừng nguyên sinh suy giảm. Thủy điện cũng gây ảnh hưởng đến dòng chảy, góp phần gây nên lũ lụt, hạn hán. Những vấn đề như mưa lớn, lũ lụt thì thủy điện xả thêm nước vào dòng chảy, hay khi hạn hán thì thủy điện giữ nước để bán điện trong khi người dân thiếu nước đều đã được báo chí và dư luận phản ánh nhiều năm. Nhưng vì nhiều lý do, nó vẫn tiếp tục tồn tại trong giai đoạn tới.

Một vấn đề quan trọng khác liên quan đến môi

trường là vấn đề rác thải sinh hoạt. Nếu như ở miền xuôi, các đô thị lớn hay khu vực ven đô thì rác thải từ các xí nghiệp, các nhà máy hay các khu công nghiệp, các làng nghề là vấn nạn chưa thể giải quyết. Thì ở vùng dân tộc thiểu số, vốn chủ yếu là vùng nông thôn, vùng sâu, vùng xa, rác thải sinh hoạt mới là nỗi lo lắng. Rác thải sinh hoạt sẽ gây ra sự ô nhiễm môi trường đất, nước và ảnh hưởng đến cuộc sống người dân. Theo Cục Kiểm soát ô nhiễm, Tổng cục Môi trường, năm 2015, tại khu vực nông thôn Việt Nam nói chung, mỗi năm phát sinh 7 triệu tấn rác thải sinh hoạt; hơn 14.000 tấn bao bì, hóa chất bảo vệ thực vật, phân bón các loại; 76 triệu tấn rơm rạ và khoảng 47 triệu tấn chất thải chăn nuôi (chưa tính một lượng chất thải lớn từ sản xuất của các làng nghề), và tỷ lệ thu gom rác thải sinh hoạt chỉ đạt 40-50% tổng số rác thải. Có nhiều cách phân loại rác thải sinh hoạt. Theo thể trạng vật lý, rác thải được chia thành ba loại: Chất thải rắn gồm các đồ dùng, trang thiết bị...; Chất thải khí là các loại khí đốt từ sinh hoạt như nấu nướng, giặt giũ, pha chế...; Chất thải nước như các hóa chất sử dụng pha với nước như dầu rửa bát, xà phòng, các



Nhiều công trình thủy điện được xây lên làm biến đổi đời sống cũng như môi trường nhiều vùng đồng bào dân tộc thiểu số

hóa chất bảo vệ thực phẩm... Theo tính chất và mức độ tương tác với môi trường thì cũng có ba nhóm rác thải: Nhóm rác thải dễ phân hủy như rau củ quả, thức ăn thừa, hoa, lá, cành, bã trà, bã cà phê, giấy tự hoại...; Nhóm rác thải khó phân hủy như các loại túi nilon, các giấy gói kẹo, bánh, các loại chai lọ thủy tinh, đồ sứ, các loại vỏ sò, ốc, vỏ thủy hải sản, vỏ trứng, các đồ cao su, tấm xốp, băng đĩa, các đồ da...; Nhóm rác thải có khả năng tái chế như giấy loại, giấy vụn, đồ carton, sách báo, bưu thiếp, một số lon, hộp đựng, một số đồ nhựa như chậu thau, chai nhựa, đồ nhôm, sắt,... Điều đáng lo ngại là số lượng và tỷ lệ các rác thải khó phân hủy ngày càng tăng nhanh, nhất là các túi nilon và các đồ dùng có vỏ nhựa cứng khó tái chế. Một cuộc khảo sát ở một xã người Thái ven thị trấn ở một huyện miền núi thuộc tỉnh Nghệ An cho thấy rằng, người dân đang ngày càng lạm dụng túi nilon trong đời sống sinh hoạt. Chủ một cơ sở cung cấp túi nilon cho các hàng quán và người buôn bán lẻ ở chợ và các cửa hàng bán tạp hóa trong các bản quanh vùng đó cho biết mỗi tháng họ bán ra khoảng 1 tạ túi nilon các loại, chủ yếu cho những người bán hàng trong chợ. Và đây không phải là cơ sở duy nhất cung cấp túi nilon cho người buôn bán trên địa bàn này. Hơn 250 gian hàng và ki ốt bán hàng ở chợ trung tâm gần đó đều sử dụng túi nilon để gói hàng cho khách hàng ngày. Trung bình mỗi gian hàng dùng trên dưới 2kg túi nilon một tháng. Nếu tính tổng thể thì đây không phải là một con số nhỏ ở một chợ vào loại trung bình chứ chưa phải chợ lớn. Túi nilon trở nên phổ biến trong mọi sinh hoạt vì nó đa dạng với các loại kích cỡ, màu sắc, giá rẻ và tiện lợi. Nhưng nguy cơ ô nhiễm môi trường của nó thuộc loại cao nhất vì nó khó phân hủy, khó xử lý. Ngoài ra, các loại rác thải sinh hoạt trong gia đình hàng ngày cũng được người dân thải trực tiếp vào môi trường mà chưa được xử lý. Có một số địa phương trong quá trình xây dựng nông thôn mới đã tiến hành thu gom rác thải và tập trung vào bãi rác chung của xã. Nhưng do điều kiện hạn chế nên ngoài việc đốt ra thì vẫn chưa có cách giải để giải quyết vấn đề rác thải. Mà đốt thì vẫn làm ô nhiễm môi trường không khí, môi trường đất và cả môi trường nước.

Không chỉ các loại tài nguyên như rừng, khí hậu, đất đai nguồn nước ngầm mà biển và đại dương cũng

sẽ bị ô nhiễm. Không phải ở miền núi mới có nhiều dân tộc thiểu số mà thực chất ở Việt Nam có nhiều dân tộc thiểu số sinh sống ở vùng đồng bằng ven biển, đặc biệt là khu vực phía Nam của đất nước. Các vùng ven biển đang bị khai thác quá mức và dẫn đến ô nhiễm. Trong những năm tới, vấn đề ô nhiễm biển sẽ càng trở nên phức tạp và nguy hiểm hơn. Sự kiện Formosa ở miền Trung năm 2016 là một lời cảnh tỉnh cho những ai quan tâm đến môi trường biển. Biển không chỉ ô nhiễm mà còn biến động do các hoạt động của con người. Những chiếc tàu siêu tải chở hàng chục triệu tấn dầu thô và các loại hóa chất hàng ngày vẫn đi lại trên biển. Những giàn khoan vẫn hoạt động thăm dò và khai thác dầu. Những cuộc thử nghiệm vũ khí hạt nhân hay hàng loạt các hoạt động khác đang đe dọa biển. Cùng với đó là việc khí hậu nóng lên, băng tan làm cho nước biển dâng lên đe dọa địa bàn sinh sống cũng như diện tích canh tác của con người. Nhìn đồng bằng sông Cửu Long trong mấy năm nay dễ thấy, phần thì nước ngập mặn dâng lên lấn chiếm, phần thì khô hạn nên không đủ nước ngọt để canh tác và những điều đó sẽ còn tăng lên trong thời gian tới.

Trước những vấn đề khủng hoảng môi trường vùng dân tộc thiểu số như vậy, Nhà nước và người dân cần có sự thay đổi về mặt ứng xử với môi trường và bảo vệ môi trường. Về phía Nhà nước, vẫn tiếp tục các vấn đề liên quan đến bảo vệ môi trường như trồng rừng, giữ rừng, thắt chặt quản lý môi trường ở các địa phương, phát triển những công nghệ mới về xử lý rác thải, tái tạo môi trường. Bên cạnh đó, những tri thức dân gian về bảo vệ môi trường sẽ được quan tâm nhiều hơn bởi những tổ chức cộng đồng thông qua các chương trình bảo vệ môi trường, phát triển bền vững.

Khái niệm phát triển bền vững (Sustainable Development) xuất hiện trên diễn

đàn thế giới từ đầu những năm 1970, sau đó ngày càng phổ biến và được xem là một khái niệm mang tính thời đại. Về nội dung, vấn đề phát triển bền vững được đặt ra từ năm 1972, khi Dennis Meadows thay mặt nhóm tác giả của câu lạc bộ Rome trình bày báo cáo “Những giới hạn của tăng trưởng” ((The limits to growth) tại Hội nghị Liên hợp quốc về bảo vệ môi trường lần thứ nhất và 15 năm sau, trong báo cáo “Tương lai của chúng ta” của Ủy ban Brundtland (1987)), người ta đã mở rộng khái niệm phát triển bền vững và bắt đầu phổ biến nó qua nhiều văn bản của nhiều cơ quan thuộc Liên hợp quốc. Quan điểm phát triển bền vững không ngừng được phổ biến rộng rãi trên thế giới với các chương trình hành động của các tổ chức và các quốc gia. Khái niệm phát triển bền vững cũng không ngừng được bổ sung và hoàn thiện. Từ nội dung ban đầu muốn nhấn mạnh vấn đề tăng trưởng và bảo vệ môi trường, khái niệm này dần đề cập đến nhiều vấn đề có chiều sâu hơn như tăng trưởng kinh tế hài hòa với công bằng xã hội và bảo vệ môi trường hay tăng sức chịu đựng của Trái Đất qua các hoạt động sản xuất kinh tế xanh... Khái niệm phát triển bền vững hiện nay được hiểu là “quá trình phát triển có sự kết hợp chặt chẽ, hợp lý và hài hòa giữa ba mặt của sự phát triển. Đó là phát triển kinh tế, công bằng xã hội và bảo vệ môi trường... Ngoài ra còn phải quan tâm đến các khía cạnh khác của sự phát triển bền vững như chính trị, văn hóa, tinh thần, dân tộc...”. Một vấn đề quan trọng mà gần đây được nhắc đến nhiều hơn là phát triển bền vững con người trong toàn thế giới để vượt qua các ngăn cách chủng tộc, quốc gia, dân tộc và tôn giáo... Tóm lại, khung mẫu phát triển bền vững phải bao gồm 6 thành tố: i/ Phát triển bền vững kinh tế, ii/ Phát triển bền vững chính trị, iii/ Phát triển bền vững văn hóa, iv/ Phát triển bền vững xã hội, v/ Phát triển bền vững con người, vi/ Bảo vệ môi trường bền vững.

Vùng dân tộc thiểu số đang đối diện với nhiều vấn đề từ khủng hoảng môi trường, bất bình đẳng về nguồn lực, mai một văn hóa xã hội. Vậy nên trong thời gian tới, phát triển bền vững sẽ trở thành trọng tâm ở vùng dân tộc thiểu số. Thực ra vấn đề này đã được đề cập đến nhiều năm nay nhưng vẫn chỉ thảo luận trên phương diện khoa học, phương diện nhận thức luận, trong khi thực tiễn, những chính sách liên quan lại không thể hiện

được sự bền vững trong phát triển. Tiêu biểu như trong phát triển kinh tế thì quy hoạch xây dựng thủy điện ồ ạt dù biết rằng nó tác động rất lớn đến môi trường. Trong các chính sách hỗ trợ phát triển thì thiếu hiệu quả do không khả thi, không sát thực tiễn và chưa đem người dân tộc thiểu số vào trung tâm để họ có quyền tham gia vào cả quá trình xây dựng và thực hiện chính sách. Cách chính sách về bảo tồn văn hóa cũng đi theo hình thức, tiêu tốn nhiều tiền của nhưng các sản phẩm ra đời lại không gắn liền với cuộc sống cộng đồng nên khó tạo ra giá trị văn hóa mới. Các chính sách về chính trị xã hội dù có những nét tích cực nhất định nhưng cũng phần nào tạo ra sự bất bình đẳng giữa các cộng đồng tộc người và hình thành những mầm mống xung đột.

Vậy nên, để phát triển bền vững cùng dân tộc thiểu số, cần xem xét lại nghiêm túc khái niệm phát triển và xây dựng chiến lược phát triển hợp lý theo từng vùng, từng địa phương. Không phải vùng nào cũng lấy kinh tế là mục tiêu để phát triển mà phải cân nhắc hợp lý. Có vùng phải lấy bảo vệ an ninh quốc gia, bảo tồn văn hóa tộc người làm mục tiêu chính gắn với các nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội. Cần phải tăng quyền và trao quyền cho người dân tộc thiểu số trong quá trình phát triển để họ có quyền tiếp cận các nguồn lực cơ bản, và tham gia chủ động hơn vào quá trình xây dựng và thực hiện chính sách phát triển. Nâng cao năng lực để họ quyết định sự phát triển của mình trên tinh thần phát triển bền vững, hài hòa và lành mạnh. Và phát triển bền vững vùng dân tộc thiểu số cũng phải đảm bảo được những vấn đề quan trọng như bảo vệ môi trường, ổn định chính trị, phát triển kinh tế, bình đẳng xã hội, bảo tồn văn hóa và đảm bảo an ninh con người./.